

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2018/HS-ST

Ngày: 12-9-2018.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ước

Ông Phạm Quang Vinh

-Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến –Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 110/2018/TLST-HS ngày 31 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2018/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 8 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. **Đỗ Thanh P**, tên gọi khác: **N**, sinh ngày 16 tháng 02 năm 1991; Nơi sinh: tỉnh Long An; Nơi cư trú: xã L, huyện C, tỉnh Long An; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Thành K và bà Nguyễn Thị T; có 01 con sinh năm 2016; tiền sự: Tại Quyết định số 29/QĐ-TA ngày 13/9/2017 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Long An áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với Đỗ Thanh P thời gian 24 tháng, bị cáo chưa chấp hành; tiền án: Tại Bản án số 10/HSST ngày 18-19/3/2014 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Long An xử phạt Đỗ Thanh P 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo chưa thi hành phần bồi thường dân sự; Bị bắt tạm giam ngày 03/02/2018, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Có mặt)*

2. **Trần Thị Kim T**, tên thường gọi khác: **N**, sinh ngày 23 tháng 5 năm 1995; Nơi sinh: Thành phố H; Nơi ĐKKHKT: đường N, phường M, quận E, thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở: xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Kim C; có 01 con chung sinh năm 2014 với anh Đỗ Giang H (đã ly hôn); tiền án, tiền sự: không; Bị

bắt tạm giam ngày 03/02/2018; hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Có mặt)*

-Bị hại:

1. Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm: 1999; Nơi cư trú: đường N, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

2. Anh Võ Văn V, sinh năm: 1991; Nơi cư trú: đường H, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

3. Chị Võ Thị Hồng L, sinh năm: 1995; Nơi ĐKKHKT: Xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; Nơi tạm trú: đường Đ, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Có mặt)*

4. Chị Phan Trần Nhật V, sinh năm 1998; Nơi cư trú: đường N, phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

5. Anh Nguyễn Quang H, sinh năm: 1994; Nơi cư trú: Tổ H, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Tổ H, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Thanh P và Trần Thị Kim T có quan hệ tình cảm với nhau và đều không có việc làm. Để có tiền tiêu xài, P rủ T lên thành phố Đ trộm cắp xe máy mang về Thành phố Hồ Chí Minh tiêu thụ thì T đồng ý. Từ tháng 12/2017 đến ngày 01/02/2018, P và T đã thực hiện nhiều lần trộm cắp xe máy trên địa bàn thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình điều tra, P khai nhận đã 10 lần thực hiện hành vi trộm cắp xe máy. Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ đã xác định được 05 vụ, trong đó T cùng P tham gia thực hiện 02 vụ, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 09/01/2018, P rủ T từ Thành phố Hồ Chí Minh lên thành phố Đ để trộm cắp xe máy. Sau khi lên đến thành phố Đ, cả hai thuê khách sạn ở đường C để nghỉ. Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 10/01/2018, P đi ra bãi để xe ở đường P (lối đi xuống Chợ đồ cũ) lấy xe máy hiệu Sirius (P khai đã trộm cắp trước đó) chạy về khách sạn chờ T đi ăn ở đường N, phường C, thành phố Đ. Trong lúc ngồi ăn, P phát hiện 01 chiếc xe máy hiệu Exciter, màu xanh, biển số 49D1-309... của anh Nguyễn Mạnh C đang dựng trước cổng trường Q, không có người trông coi. P nói T đứng canh giới còn P đi đến chiếc xe Exciter dùng vạm phá khóa phá ổ khóa điện lấy trộm xe. T chạy chiếc xe Sirius về khách sạn còn P chạy chiếc xe Exciter vừa trộm và thay biển số xe 59... mà P đã chuẩn bị từ trước. Sau đó, P mang chiếc xe Sirius đến nhà xe T gửi về thành phố Hồ Chí Minh. Còn chiếc xe Exciter thì P sử dụng chở T về thành phố Hồ Chí Minh nhưng khi đi đến huyện D, tỉnh Lâm Đồng thì bị tai nạn nên cả hai mang chiếc xe máy này vào nhà xe T ở huyện D gửi về thành phố Hồ Chí Minh và đi xe khách về. Khi về đến nơi, cả hai đến nhà xe T nhận 02 chiếc xe máy trên. Sau đó, P bán chiếc xe Sirius cho một người tên T1

(không rõ lai lịch) với giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và bán chiếc xe Exciter cho một người tên T2 (không rõ lai lịch) với giá 6.500.000 (Sáu triệu năm trăm nghìn) đồng. Số tiền này, P và T đã tiêu xài hết.

Bị hại: Anh Nguyễn Mạnh C bị chiếm đoạt 01 xe máy hiệu Yamaha Exciter, màu xanh bạc, biển số 49D1-309... đứng tên ông Nguyễn Văn M (là bố của anh C). Ông M xác định chiếc xe này ông đã cho anh C. Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ xác định chiếc xe máy trên trị giá 39.592.800đ (Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng). Hiện không thu hồi được tài sản để trả cho anh C nên anh C yêu cầu bồi thường số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Lần 2: Khoảng 19 giờ 45 phút ngày 10/01/2018, P một mình đi taxi đến khu vực Quảng trường L, phường K, thành phố Đ để tìm xe máy trộm cắp. P phát hiện 01 chiếc xe máy hiệu Honda Airblade, màu đỏ đen, biển số 78F1-243... của anh Võ Văn V đang dựng ở lề đường T, không có người trông coi, P dùng vạm phá khóa phá ổ khóa điện lấy trộm xe, chạy vào một hẻm gần đó thay biển số xe khác mà P đã chuẩn bị từ trước rồi chạy xe này đến nhà xe T gửi xe về thành phố Hồ Chí Minh. Khi về thành phố Hồ Chí Minh, P đến nhà xe T nhận xe và sử dụng làm phương tiện đi lại. Sau đó, P sử dụng chiếc xe này chở T đến nhà Bùi Văn S ở thị trấn B, tỉnh Long An chơi. Tại đây, P mượn tiền của S và gửi chiếc xe này lại ở nhà S.

Vật chứng thu giữ: 01 chiếc xe máy Honda Airblade, màu đỏ đen, số máy: JF46E-7093..., số khung: RLHJF4648... gắn biển số 49P1-003...

Bị hại: anh Võ Văn V bị chiếm đoạt 01 xe máy hiệu Honda Airblade, biển số 78F1-243... Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ xác định chiếc xe trên trị giá 28.600.000đ (Hai mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng). Anh V đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Lần 3: Khoảng 18 giờ 15 phút ngày 30/01/2018, P sử dụng xe máy hiệu Yamaha Sirius (P khai trộm cắp trước đó) chở T từ khách sạn đến quán Mỳ cay ở đường N, phường A, thành phố Đ để ăn tối. Trong lúc ăn, P đi ra ngoài và phát hiện chị Võ Thị Hồng L đang dựng 01 xe máy hiệu Honda Airblade, biển số 85B1-056... ở vỉa hè bên đường đối diện quán và đi bộ vào quán. Lúc này, P đi vào quán và nói T đi xe máy Sirius về trước và không nói cho T biết về ý định trộm cắp của mình. Sau khi T đi, P đến vị trí chiếc xe của chị L, dùng vạm phá khoá mang theo phá ổ khoá điện rồi điều khiển xe về khách sạn. Sau đó, P tháo biển số xe và lấy biển số 59... mà P chuẩn bị sẵn thay vào, rồi mang chiếc xe này ra nhà xe T gửi về thành phố Hồ Chí Minh cho người nhận là Đỗ Thanh M (anh trai của P). M đã nhận chiếc xe và hiện đã bỏ trốn nên cơ quan điều tra không thu hồi được tài sản.

Bị hại: chị Võ Thị Hồng L bị chiếm đoạt 01 xe máy hiệu Honda Airblade, biển số 85B1-056... đứng tên ông Võ Thường M (là cha của chị L). Ông M xác định đã cho chị L chiếc xe này. Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ xác định chiếc xe trên trị giá 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Chị L yêu cầu bồi thường số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Lần 4: Khoảng 18 giờ 15 phút ngày 31/01/2018, P điều khiển xe máy hiệu Honda Airblade (trộm cắp ở lần 3) chở T đến đường N, phường C, thành phố Đ để

ăn vặt. Trong lúc ngồi ăn, P phát hiện chị Phan Trần Nhật V cùng bạn đang dựng chiếc xe máy hiệu Honda Wave anpha, biển số 49B1-382... ở vỉa hè bên đường đối diện quán ăn rồi đi vào quán. Lúc này, P nói T cảnh giới thì T đồng ý, còn P đi qua đường lấy chiếc xe Airblade chạy đi một đoạn rồi quay lại đậu sát xe của chị V và dùng vạm phá khóa phá ổ khóa chiếc xe này. Sau đó, P dắt chiếc xe Airblade ra đường rồi nói T chạy chiếc xe này về khách sạn trước. Vừa lúc đó thì Đỗ Thanh M chạy một xe Sirius đến nên M đưa xe Sirius cho T chạy, M chạy xe Airblade, còn P thì chạy chiếc xe Wave vừa trộm về khách sạn. Sau đó, P đã tháo biển số xe Wave và gắn biển số 85B1- 056... của xe Airblade (trộm ở lần 3) rồi P và M mang chiếc xe này lên gửi ở bãi giữ xe của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng.

Vật chứng thu giữ: 01 chiếc xe máy hiệu Honda Wave anpha, màu trắng, gắn biển số 85B1- 056..., SM: HC12B5503...; SK: 1212DY503... và 01 biển số xe 49B1-382...

Bị hại: chị Phan Trần Nhật V bị chiếm đoạt 01 chiếc xe máy hiệu Honda Wave anpha, biển số 49B1-382... đứng tên ông Phan Văn G (là cha của chị V). Ông G xác định đã cho chị V chiếc xe này. Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đ xác định chiếc xe máy trên trị giá 10.960.000đ (Mười triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Chị V đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Lần 5: Khoảng 15 giờ 15 phút ngày 01/02/2018, Đỗ Thanh M sử dụng xe máy Sirius mà P trộm cắp trước đó chở P đi mua đồ. Khi ra Khu H, phường A, thành phố Đ, lồi đi vào chợ thì M dựng xe ở đó và đi vào chợ mua quần áo còn P ở ngoài chờ. Trong lúc chờ thì P thấy anh Nguyễn Quang H chạy chiếc xe máy hiệu Honda Airblde, biển số 49F1-047... chở một người bạn đến dựng sát xe P rồi đi vào chợ. P dùng vạm phá khóa chuẩn bị sẵn phá ổ khóa xe của anh H rồi gọi M ra đi về. Khi M ra thì P đưa xe Sirius cho M chạy về trước còn P quay lại lấy chiếc xe Airblde của anh H, sau đó thay biển số 29T1-061... vào và mang ra gửi ở bãi giữ xe của Siêu thị B rồi đi bộ về khách sạn. Đến 19 giờ cùng ngày, P đi ra siêu thị lấy xe thì bị Cơ quan công an phát hiện bắt quả tang cùng tang vật.

Vật chứng thu giữ: 01 xe máy hiệu Honda Airblde, số máy: 27E – 1055..., số khung: 2701PY261..., có gắn biển số 29T1-061...

Bị hại: anh Nguyễn Quang H bị chiếm đoạt 01 chiếc xe máy hiệu Honda Airblde, biển số 49F1-047... Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đ xác định chiếc xe máy trên trị giá 21.600.000đ (Hai mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng). Chiếc xe này anh H mượn của ông Nguyễn Văn N. Anh H đã nhận lại tài sản và trả lại cho ông N. Anh H và ông N không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra thu giữ các tang vật gồm: 02 biển số xe 29T1-061.51 và 49P1-003.18; 01 thanh lục giác hình chữ L, dài 15cm; 01 thanh lục giác dài 5cm, bằng kim loại, một đầu được mài dẹt; 01 thanh lục giác dài 9cm, bằng kim loại, một đầu được mài dẹt; 01 thanh kim loại dài 5cm, hai đầu có gắn nam châm; 01 cục nhựa đen tròn có chữ “Yamaha 3C1000”; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1202, màu xanh; 01 chìa khoá dài 5cm, đuôi in hình Honda màu đen; 01 chìa khoá kim loại 5cm Việt Tiệp; 01 chìa khoá sắt 5cm Italya Type; 01 tờ tiền

mệnh giá 500.000 đồng; 01 tờ tiền mệnh giá 10.000 đồng; 01 tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng; 01 dây sạc điện thoại màu đen.

Quá trình điều tra, P còn khai nhận trong khoảng thời gian trên đã thực hiện 05 lần trộm cắp xe máy khác trên địa bàn thành phố Đ, tuy nhiên hiện Cơ quan điều tra chưa xác định được bị hại và chưa thu hồi được tài sản nên chưa đủ căn cứ để xử lý trong vụ án này, Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ tách ra để tiếp tục điều tra xác minh làm rõ và xử lý bằng vụ án khác.

Trong vụ án này, có đối tượng Đỗ Thanh M (là anh ruột của bị cáo P). Quá trình điều tra, M đã bỏ đi khỏi địa phương nên chưa thu thập được lời khai của M. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ chưa đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của M nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ, nếu có căn cứ sẽ xử lý bằng vụ án khác.

Đối với Bùi Thanh S, quá trình điều tra xác định khi P gửi chiếc xe máy hiệu Honda Airblade tại nhà S thì S không biết chiếc xe này do P trộm cắp mà có nên không có cơ sở để xử lý.

Ngoài ra, P khai có 02 đối tượng tên T1 và T2 là người đã tiêu thụ xe do P trộm cắp nhưng chưa xác định được lai lịch, địa chỉ nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xác minh làm rõ, nếu có căn cứ sẽ xử lý sau.

Đối với 02 biển số xe 49P1- 003.18 và 29T1- 061.51 mà Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo P. P khai mua 02 biển số này ở thành phố Hồ Chí Minh. Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để xác minh làm rõ và xử lý sau.

Cáo trạng số 112/CT-VKS ngày 31/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Đỗ Thanh P về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 173 và truy tố bị cáo Trần Thị Kim T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự năm 2015).

Tại phiên toà,

Các bị cáo Đỗ Thanh P và Trần Thị Kim T đều khai nhận: Trong thời gian từ ngày 10/01/2018 đến ngày 01/02/2018, P và T đã thực hiện nhiều lần trộm cắp xe máy trên địa bàn thành phố Đ mang về Thành phố Hồ Chí Minh để bán lấy tiền tiêu xài. Trong đó, P trực tiếp dùng vạm phá khoá thực hiện 5 lần trộm cắp xe máy và T tham gia 02 lần cảnh giới cho P thực hiện hành vi trộm cắp xe máy. Các bị cáo đều thống nhất với nội dung Cáo trạng mà Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với các bị cáo.

Bị hại chị Võ Thị Hồng L yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tương ứng với trị giá chiếc xe máy mà bị cáo P đã chiếm đoạt của chị. Anh Nguyễn Mạnh C có đơn xin xét xử vắng mặt và yêu cầu được bồi thường số tiền 39.592.800đ (Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng) tương ứng với trị giá chiếc xe máy mà anh bị chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội và tranh luận đối với các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo Đỗ Thanh P và Trần Thị Kim T tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị hại, người tham

gia tố tụng khác và các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Đỗ Thanh P về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 và truy tố bị cáo Trần Thị Kim T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015; Qua phân tích đánh giá tính chất mức độ về hành vi phạm tội, số lần thực hiện cũng như giá trị tài sản chiếm đoạt của từng bị cáo trong vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của từng bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đề nghị tuyên bố các bị cáo Đỗ Thanh P và Trần Thị Kim T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015: Đề nghị xử phạt bị cáo Đỗ Thanh P từ 05 - 06 năm tù.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015: Đề nghị xử phạt bị cáo Trần Thị Kim T từ 36 - 42 tháng tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Xét thấy yêu cầu bồi thường của bị hại anh Nguyễn Mạnh C và chị Võ Thị Hồng L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị buộc bị cáo P và T cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh C số tiền 39.592.800đ (Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng) và buộc bị cáo P có trách nhiệm bồi thường cho chị L số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng).

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 515.000 (Năm trăm mười lăm nghìn) đồng là tiền bị cáo P có được do thu lợi bất chính; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1202 và 01 dây sạc điện thoại màu đen là phương tiện bị cáo P sử dụng vào việc phạm tội; Tịch thu tiêu huỷ 04 thanh kim loại; 01 cục nhựa đen tròn; 03 chìa khoá thu giữ của bị cáo P là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, không còn giá trị sử dụng.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đều ăn năn hối cải và cam đoan không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo, các bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực

hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Đối chiếu lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị hại, những người tham gia tố tụng, biên bản xác định hiện trường, kết luận giám định, kết quả định giá tài sản và các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Bị cáo Đỗ Thanh P và bị cáo Trần Thị Kim T có quan hệ tình cảm với nhau và đều không có việc làm. Để có tiền tiêu xài, P rủ T từ thành phố Hồ Chí Minh lên thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng trộm cắp xe máy mang về thành phố Hồ Chí Minh tiêu thụ. Từ ngày 10/01/2018 đến ngày 01/02/2018, P và T đã nhiều lần cùng thực hiện hành vi trộm cắp xe máy trên địa bàn thành phố Đ. Cụ thể, P trực tiếp thực hiện 05 lần với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 112.752.800đ (Một trăm mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn tám trăm đồng), T tham gia thực hiện 02 lần với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 50.552.800đ (Năm mươi triệu năm trăm năm mươi hai nghìn tám trăm đồng). Bản thân Ph đã có tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng vẫn tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp nêu trên nên hành vi của Đỗ Thanh P đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015. Hành vi của Trần Thị Kim T thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng, liều lĩnh, táo bạo và xem thường pháp luật. Cả hai bị cáo đều có sức khoẻ và có con nhỏ nhưng không chịu kiếm việc làm chân chính để có thu nhập cho bản thân và nuôi con mà chỉ vì ham chơi và lười lao động mà các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác mang bán để kiếm tiền tiêu xài cho bản thân và làm nguồn sống chính cho mình. Các bị cáo đều nhận thức rất rõ việc lợi dụng sự sơ hở của người khác trong việc quản lý tài sản để lén lút trộm cắp là hành vi vi phạm pháp luật hình sự nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của các bị cáo đã xâm hại trực tiếp đến tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân. Trong vụ án này, hai bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm mang tính giản đơn, trước khi thực hiện hai bị cáo không có sự bàn bạc, phân công trước. Xét vai trò của từng bị cáo thì thấy rằng, bị cáo P là người rủ rê, lôi kéo đồng thời là người chuẩn bị công cụ phạm tội và trực tiếp phá khoá lấy xe, mang đi tiêu thụ. Còn bị cáo T tham gia với vai trò giúp sức tích cực, là người cảnh giới cho P thực hiện hành vi phạm tội. Bản thân bị cáo P đã có tiền án nhưng không lấy đó làm bài học để rèn luyện bản thân mà sau khi chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương, bị cáo lại sa vào nghiện hút ma túy và bị Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Long An áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc vào tháng 9/2017 nhưng bị cáo không chấp hành mà còn bỏ trốn và tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo P thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần hơn với giá trị tài sản chiếm đoạt lớn và mang tính chuyên nghiệp. Do đó, mức hình phạt áp dụng cho bị cáo P là nghiêm khắc và cao hơn bị cáo T. Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy phải

áp dụng cho các bị cáo một mức hình phạt thỏa đáng, cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, cải tạo riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Bị cáo P thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên và thuộc trường hợp tái phạm nên áp dụng điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 là các tình tiết tăng nặng đối với bị cáo P. Bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên nên áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo T.

Quá trình điều tra và tại phiên toà, hai bị cáo đều thành khẩn khai báo nên áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho hai bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*”, tuy nhiên theo tài liệu chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên toà thể hiện các bị cáo đều không có việc làm, không có thu nhập và tài sản riêng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại anh Nguyễn Mạnh C yêu cầu bồi thường số tiền 39.592.800đ (Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng), chị Võ Thị Hồng L yêu cầu bồi thường số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tương ứng với trị giá chiếc xe máy mà anh C và chị L bị chiếm đoạt. Xét thấy, tài sản không thu hồi được để trả lại cho anh C và chị L, do đó yêu cầu bồi thường của anh C và chị L là có cơ sở và phù hợp nên buộc cả hai bị cáo P và T cùng có trách nhiệm bồi thường cho anh C số tiền 39.592.800đ (Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng) (trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 19.796.400 đồng) và buộc bị cáo P có trách nhiệm bồi thường cho chị L số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu) đồng.

Các bị hại anh Võ Văn V, chị Phan Trần Nhật V, anh Nguyễn Quang H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Về xử lý vật chứng: Xét thấy:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1202, màu xanh và 01 dây sạc điện thoại màu đen của bị cáo Phong là phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và số tiền 515.000 (Năm trăm mười lăm nghìn) đồng của bị cáo P là tiền do phạm tội mà có nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- 04 thanh kim loại và 01 cục nhựa đen tròn có chữ “Yamaha 3C1000 là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

- 03 chìa khoá là tài sản hợp pháp của bị cáo P không sử dụng vào việc phạm tội nên trả lại cho bị cáo P.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Đỗ Thanh P và Trần Thị Kim T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Đỗ Thanh P 06 (Sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/02/2018.

2.2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Thị Kim T 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/02/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, các Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo Đỗ Thanh P và bị cáo Trần Thị Kim T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Mạnh C số tiền 39.592.800đ (Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng) (trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 19.796.400 đồng).

- Buộc bị cáo Đỗ Thanh P có trách nhiệm bồi thường cho chị Võ Thị Hồng L số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền bồi thường nói trên cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

- Tịch thu của bị cáo Đỗ Thanh P 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1202; 01 dây sạc điện thoại màu đen, không có phích cắm và số tiền 515.000 (Năm trăm mười lăm nghìn) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu tiêu huỷ 01 thanh lục giác hình chữ L bằng kim loại dài 15cm; 01 thanh lục giác dài 05cm, một đầu được mài dẹt; 01 thanh kim loại dài 9cm; 01 thanh kim loại dài 5cm, hai đầu có gắn nam châm; 01 cục nhựa đen tròn có chữ “Yamaha 3C1000”.

- Trả lại cho bị cáo Đỗ Thanh P 01 chìa khoá dài 05cm; 01 chìa khoá kim loại dài 5cm Việt - Tiệp; 01 chìa khoá sắt 5cm Italya Type.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng, Biên lai thu tiền số AA/2012/0000... ngày 03/8/2018 và Biên bản giao nhận vật chứng bổ sung ngày 11/9/2018 giữa Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng với Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Đỗ Thanh P phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.589.820 (Một triệu năm trăm tám mươi chín nghìn tám trăm hai mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị Kim T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 989.820 (Chín trăm tám mươi chín nghìn tám trăm hai mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các bị cáo và bị hại chị L có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại anh C, anh V, chị V, anh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THA TP. Đ;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Quyên